

Dự án

MUSE

DỊCH CHUYỂN SỨC MẠNH VÀ LEO THANG XUNG ĐỘT – LÝ GIẢI VIỆC TRUNG QUỐC SỬ DỤNG VŨ LỰC TRONG GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP LÃNH THỔ

**Tranh chấp biên giới Trung - Ấn, Hoàng Sa, Trường Sa
và một số tranh chấp khác**

Tác giả: Fravel, M. Taylor¹

Bài viết nằm trong *Tạp chí International Security*, Tập 32, Số 3, Mùa đông 08/2007, trang 44-83

Nhà xuất bản Viện Công nghệ Massachusetts (MIT)

➤ ¹ M. Taylor Fravel là Trợ lý Giáo sư Khoa học Chính trị và là thành viên của Chương trình Nghiên cứu An ninh tại Viện Công nghệ Massachusetts. Để biết thêm chi tiết về bài báo này, xem tại địa chỉ: <http://muse.jhu.edu/journals/ins/summary/v032/32.3fravel.html>

Leo thang căng thẳng ở dãy núi Hi-ma-lay-a

Tranh chấp biên giới giữa Trung Quốc và Ấn Độ ở dãy núi Hi-ma-lay-a bắt đầu năm 1953. Tuy nhiên, đến cuối thập niên 1950 căng thẳng mới bắt đầu leo thang, mở đầu bằng việc hai bên triển khai quân đội mang tính “ăn miếng trả miếng” ở các khu vực tranh chấp và sau đó là cuộc tấn công quy mô lớn của Trung Quốc ngày 20 tháng 10 năm 1962 dọc tuyến biên giới tranh chấp. Trung Quốc lại sử dụng vũ lực vào các năm 1967 và 1986. Mặc dù Trung Quốc có yêu sách vững chắc, nhưng sự suy yếu của cả hai thành tố tạo nên ưu thế thương lượng của Trung Quốc đã lý giải việc nước này sử dụng vũ lực cũng như can thiệp trong giai đoạn ổn định.²

CHIẾN TRANH BIÊN GIỚI NĂM 1962

Mấu chốt của cuộc chiến tranh 1962 là việc giành quyền kiểm soát vùng đất tranh chấp mà cả Trung Quốc và Ấn Độ chưa bên nào chiếm giữ từ khi Trung Quốc được thành lập vào năm 1949. Địa điểm tranh chấp là khu vực phía tây được biết đến với tên gọi Aksai Chin. Khi tranh chấp nổ ra năm 1953, biên giới Trung - Ấn về cơ bản không được canh gác và vị trí đóng quân của mỗi bên tương đối mỏng. Binh sĩ Quân đội Nhân dân Giải phóng đồn trú ở các thành phố chính của Tây Tạng cách xa khu vực biên giới, trong khi Ấn Độ chỉ có một số ít đơn vị được triển khai tiền trạm gần đường biên giới. Căng thẳng gia tăng năm 1958 khi Ấn Độ phát hiện Trung Quốc xây dựng một con đường chạy qua khu vực phía tây đang tranh chấp. Năm 1959, Trung Quốc đã bình định một cuộc nổi dậy quy mô lớn ở Tây Tạng khiến cả hai bên đều triển khai một lượng lớn binh sĩ tại vùng biên giới tranh chấp, dẫn đến một vài cuộc đụng độ nhỏ vào tháng 8 và tháng 10 năm 1959 tương ứng ở khu vực phía đông và phía tây.

Hai năm sau, Trung Quốc củng cố quyền kiểm soát của mình đối với những khu vực tranh chấp mà nước này chiếm được ở khu vực phía tây từ tay Ấn Độ. Cuối năm 1961, Cục Tình báo Ấn Độ đưa tin Trung Quốc đã xây dựng khoảng 21 đồn ở khu vực phía tây nhằm kiểm soát thêm một vùng tranh chấp rộng 4600 ki-lô-mét vuông³. Cục Tình báo kết luận Trung Quốc sẽ tiếp tục chiếm lĩnh các khu vực tranh chấp và chỉ có cách tăng cường sự hiện diện của quân đội Ấn Độ mới có thể ngăn được việc Trung Quốc lấn chiếm thêm nữa. Ngoài ra, xấp xỉ 9000 ki-lô-mét vuông ở phía tây vẫn chưa bị bên nào chiếm giữ⁴.

² Cách giải thích này khẳng định diễn giải của Allen S. Whiting về những toan tính đặc trưng hiện nay của giới ra quyết sách Trung Quốc. Xem Whiting, *The Chinese Calculus of Deterrence*. Xem thêm John W. Garver, “China’s Decision for War with India in 1962,” trong Johnston and Ross, *New Directions in the Study of China’s Foreign Policy*, trang 86–130.

³ D.K. Palit, *War in High Himalaya: The Indian Army in Crisis, 1962* (New Delhi: Lancer, 1991), trang 97.

⁴ B.N. Mullik, *My Years with Nehru: The Chinese Betrayal* (New Delhi: Allied Publishers, 1971), trang 309.

Đối mặt với khả năng Ấn Độ giảm sự kiểm soát đối với các vùng lãnh thổ tranh chấp, tháng 11 năm 1961, Thủ Tướng Jawaharlal Nehru đã ra lệnh tăng thêm số lượng các đồn tại vùng lãnh thổ tranh chấp với Trung Quốc, một động thái được mọi người gọi là “chính sách tiến về phía trước”. Vào mùa xuân và mùa hè năm 1962, Ấn Độ đã chiếm 3000 ki-lô-mét vuông diện tích đất tại khu vực phía Tây bằng việc thiết lập 36 đồn, phần lớn nằm gần hoặc có một số đồn được đặt sau các vị trí phòng thủ của Trung Quốc.⁵ Ấn Độ đã xây dựng 34 đồn mới tại khu vực phía Đông, và một vài đồn được đặt tại phía Bắc của Đường McMahon, nơi mà Ấn Độ tuyên bố là đường biên giới của nước này tại khu vực, và Trung Quốc, trên thực tế cũng đã công nhận điều này trong các công hàm ngoại giao trao đổi giữa hai nước vào năm 1958 và năm 1959.⁶ Hơn nữa, Ấn Độ đã chiếm thêm đất bất chấp việc Trung Quốc có những biện pháp đối phó mang tính chiến thuật và đã có chính sách thiết lập những vị trí phòng thủ tại các khu vực tranh chấp này từ tháng 7 năm 1962.⁷

Cuối tháng 8 năm 1962, các nhà lãnh đạo Trung Quốc kết luận rằng chỉ có sức mạnh quân sự mới có thể ngăn chặn áp lực quân sự đang ngày càng gia tăng của Ấn Độ tại vùng biên giới. Tướng Lôi Anh Phu, Cục phó Cục Tác chiến thuộc Bộ Tổng tham mưu Trung Quốc, viết trong một bản báo cáo gửi tới Quân ủy trung ương rằng tình hình đã đạt đến điểm mà “chỉ có giao chiến thì mới ngăn chặn được sự xâm nhập của Ấn Độ”.⁸ Cùng thời điểm, có thêm hai yếu tố làm cho Trung Quốc cảnh tỉnh về sự suy giảm vị thế của mình trong tranh chấp. *Đầu tiên*, Ấn Độ đã thực thi chính sách tiến về phía trước khi mà Trung Quốc đang phải đối mặt với những mối đe dọa khác đến sự toàn vẹn lãnh thổ của nước này, gồm các bất ổn sắc tộc tại Tân Cương vào tháng 4 và tháng 5 năm 1962 Tướng Giới Thạch động binh.⁹ Ngoài ra, các áp lực từ phía Ấn Độ cũng gia tăng ngay thời điểm Trung Quốc vừa hoàn thành chiến dịch bình định tại Tây Tạng sau cuộc nổi dậy tại đây năm 1959.¹⁰ *Thứ hai*, chính sách tiến về phía trước và các mối đe dọa khác đến sự toàn vẹn lãnh thổ của Trung Quốc xảy ra trong bối cảnh đang có những bất ổn bên trong Trung Quốc, do kết quả của nạn đói và sự sụt giảm kinh tế từ cuộc Đại Nhảy Vọt. Năm 1960, Mao Trạch Đông từ bỏ việc điều hành chính sách nội trị hàng ngày trong khi

⁵ Jiang Siyi và Li Hui, eds., *ZhongYin bianjing ziwei fanji zuozhan shi* [An operational history of the Chinese-Indian border counterattack in self-defense] (Beijing: Junshi kexue chubanshe, 1994), trang 154; và P.B. Sinha and A.A. Athale, *History of the Conflict with China* (New Delhi: History Division, Ministry of Defence, Government of India, [restricted], 1992), trang 70.

⁶ Mullik, *My Years with Nehru*, p. 136; and Sinha and Athale, *History of the Conflict with China*, p. 71.

⁷ Jiang and Li, *ZhongYin bianjing ziwei fanji zuozhan shi*, trang 143.

⁸ Trích từ Xu Yan, *ZhongYin bianjie zhizhan lishi zhenxiang* [The true history of the Chinese-Indian border war] (Hong Kong: Cosmos Books, 1993), trang 91–92.

⁹ Về việc hoạch định chính sách của Trung Quốc trong thời kỳ này, xem Yang, Wang Shangrong *jiangjun*, trang 484–492.

¹⁰ Jiang and Li, *ZhongYin bianjing ziwei fanji zuozhan shi*, trang 463.

các nhà lãnh đạo thực dụng hơn thì tìm cách giải quyết tình trạng thiếu lương thực và ổn định các khu vực đô thị.

Theo quan điểm của các nhà lãnh đạo Trung Quốc, áp lực quân sự của Ấn Độ và các thách thức khác không hề tách biệt với nhau. Họ coi chính sách tiến về phía trước, các bất ổn tại Tân Cương, và mối đe dọa từ phía Đài Loan là những nỗ lực của ngoại bang lợi dụng các vấn đề nội trị của Trung Quốc. Như nhận xét của Vương Ân Mậu về tình trạng bất ổn tại Tân Cương, những sự kiện này “hoàn toàn không phải là ngẫu nhiên”.¹¹ Tương tự như vậy, Chu Ân Lai cũng nhấn mạnh trong bài phát biểu vào đầu tháng 6 rằng “hiện giờ người Mỹ và Tưởng Giới Thạch đang lợi dụng tình cảnh khó khăn của chúng ta để thực hiện các hành động khiêu khích, trong khi ban lãnh đạo Liên Xô cũng khai thác các khó khăn của chúng ta tạo thêm các khó khăn mới”.¹²

Căng thẳng leo thang vào đầu tháng 9 năm 1962, sau khi một đại đội thuộc Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc phong tỏa một vị trí phòng thủ gần Dloha, một đồn của Ấn Độ được đặt dưới sườn núi Thag La trong khu vực phía Đông. Về phía Ấn Độ, hành động này là minh chứng cho hành vi vi phạm đường ranh giới thực tế trong khu vực, mặc dù chính đồn này của họ cũng được đặt tại phía Bắc Đường McMahan. Sau khi có các báo cáo cố tình phóng đại về số lượng quân đội Trung Quốc, phía Ấn Độ đã bắt đầu tăng cường lực lượng tại các khu vực xung quanh và công khai kêu gọi Trung Quốc rút quân, hệ quả là đã xảy ra các cuộc đụng độ thường xuyên vào cuối tháng 9.¹³

Vào đầu tháng 10, các nhà lãnh đạo Trung Quốc quyết định phát động một cuộc tấn công quân sự quy mô lớn. Bước ngoặt quan trọng ở đây là việc Ấn Độ thành lập Quân đoàn 4 để tiến hành các chiến dịch chống lại Trung Quốc cũng như lần thứ 3 chỉ trong vài ngày đầu tháng Ấn Độ từ chối tổ chức các cuộc đàm phán vô điều kiện với Trung Quốc.¹⁴ Ngày 8 tháng 10, Bộ Tổng tham mưu Trung Quốc ra lệnh trước việc thực hiện chiến dịch quân sự.¹⁵ Ngày 18 tháng 10, trong cuộc họp mở rộng của Bộ Chính trị Trung Quốc để thảo luận các phương án hành động, Mao Trạch Đông đã tóm tắt các lí do phía Trung Quốc tham chiến, nhấn mạnh những hậu quả tiềm tàng trong dài hạn nếu Trung Quốc không sử dụng vũ lực. Theo hồi ức của một người tham gia cuộc họp này, Mao Trạch Đông nói rằng “các vụ việc cố tình khiêu khích hoạt động vũ trang của Ấn Độ đang ngày càng tăng lên

¹¹ Wang Enmao wenji [Wang Enmao's collected works] (Beijing: Zhongyang wenxian chubanshe, 1997), trang 389.

¹² Zhou Enlai junshi wenxuan [Zhou Enlai's selected military writings] (Beijing: Renminchubanshe, 1997), trang 435.

¹³ Sinha and Athale, *History of the Conflict with China*, trang 77, 92.

¹⁴ Jiang and Li, *ZhongYin bianjing ziwei fanji zuozhan shi*, p. 179; and Xu, *ZhongYin bianjie zhizhan lishi zhenxiang*, trang 106, 108.

¹⁵ Jianmie ruqin kejielang Yinjun yuxian haoling [Advanced order to destroy the Indian Army's in-vasion of Kejielang (Namka Chu)], in Jiang and Li, *ZhongYin bianjing ziwei fanji zuozhan shi*, trang 472.

và quyết liệt hơn. Điều này rõ ràng là đã đi quá xa... Như một câu nói thông tục rằng ‘xung đột tạo ra sự giao thiệp’. Nếu chúng ta phản công, thì sau đó vùng biên giới sẽ trở nên ổn định, và vấn đề biên giới có thể được giải quyết một cách hòa bình.”¹⁶ Một nhà ngoại giao Trung Quốc nhớ lại rằng, để thể hiện cho mục tiêu rắn đê của mình, Mao Trạch Đông tin tưởng một cuộc tấn công sẽ “tạo ra mười năm của sự ổn định khu vực biên giới”.¹⁷ Sau khi Ấn Độ từ chối tham gia vào các cuộc đàm phán, Trung Quốc đã phát động một cuộc tấn công chớp nhoáng trong tháng 11 và sau đó thông báo đơn phương rút quân vào cuối tháng đó.

XUNG ĐỘT VÀ SỰ ỔN ĐỊNH SAU NĂM 1962

Sau hành động rút quân đơn phương của Trung Quốc vào tháng 11 năm 1962 khỏi các khu vực tranh chấp mà nước này đã chiếm đóng trong cuộc tấn công Ấn Độ, vùng biên giới tranh chấp vẫn còn ở trong tình trạng căng thẳng. Trung Quốc có sử dụng sức mạnh quân sự hai lần nữa chống lại quân đội Ấn Độ, lần đầu tiên là tại Nathu La năm 1967 và lần thứ hai là khi Trung Quốc chiếm giữ một đài quan sát của Ấn Độ gần Thag La năm 1986. Sự suy giảm ưu thế thương lượng của Trung Quốc lý giải cho những lần sử dụng sức mạnh quân sự trên và việc Trung Quốc can thiệp vào những giai đoạn tình hình khu vực ổn định.

Ngày 11 tháng 9 năm 1967, lực lượng quân sự của Trung Quốc đóng tại trung tâm của Nathu La đã mở một cuộc tấn công trừng phạt nhằm vào quân đội Ấn Độ. Khi cuộc đụng độ kết thúc 2 ngày sau đó, 32 binh sĩ Trung Quốc và 65 binh sĩ Ấn Độ đã thiệt mạng.¹⁸ Do các nguồn tài liệu về cuộc đụng độ này không có nhiều, nên những kết luận cuối cùng về động cơ của Trung Quốc vẫn còn rất mơ hồ. Tuy nhiên, những nguồn này cho chúng ta biết được Trung Quốc đã phải đối mặt với áp lực quân sự mới của Ấn Độ tại khu vực trung tâm. *Đầu tiên*, sau thất bại trong cuộc chiến 1962, lực lượng Ấn Độ đã tăng gần gấp đôi về quân số. Trong kế hoạch mở rộng này, mười sư đoàn có nhiệm vụ hoạt động tại các vùng núi đã được thiết lập để bảo vệ biên giới phía Bắc của Ấn Độ. *Thứ hai*, do sự lớn mạnh của lực lượng Ấn Độ, nên mỗi bên đều tìm cách để củng cố quyền kiểm soát Nathu La, một ngọn đèo quan trọng và là một trong số ít các khu vực dọc đường biên giới tranh chấp mà quân đội của cả hai bên vẫn triển khai gần nhau sau cuộc chiến năm 1962. Việc Ấn Độ xây dựng các hàng rào chắn và những công trình quốc phòng khác xung quanh khu vực Nathu La vào tháng 8 và tháng 9 cũng có thể là một nguyên

¹⁶ Trích từ Lei, *Zai zuigao tongshuai bu dang canmou*, trang 210

¹⁷ Zhang Tong, “Dui Yin ziwei fanji zhan qianhou de huiyi” [Recollections of the counterattack in self-defense against India], in Pei Jianzhang, ed., *Xin Zhongguo waijiao fengyun* [New China’s diplomatic storms] (Beijing: Shijie zhishi chubanshe, 1990), trang 75.

¹⁸ Sinha and Athale, *History of the Conflict with China*, p. xxiv; and Wang Chenghan, *Wang Chenghan huiyilu* [Wang Chenghan’s memoirs] (Beijing: Jiefangjun chubanshe, 2004), trang 482.

nhân khiến Trung Quốc tấn công.¹⁹ Thứ ba, cuộc Cách mạng Văn hóa đã tạo nên tình trạng bất ổn lớn ở Trung Quốc, đặc biệt là trong năm 1967.²⁰ Do căng thẳng trên biên giới và những áp lực từ phía Ấn Độ trong việc bảo vệ các yêu sách của mình, các nhà lãnh đạo Trung Quốc chắc đã quyết định rằng họ cần phải phản ứng mạnh.

Sau cuộc đụng độ tại Nathu La, vùng biên giới Trung-Ấn khá ổn định, và không bên nào khởi xướng việc sử dụng vũ lực trong gần hai thập kỷ qua. Quân đội Ấn Độ vẫn được triển khai ở xa vùng biên giới. Quân đội Trung Quốc tập trung vào việc chống lại khả năng bị Liên Xô tấn công từ phía Bắc. Các khu vực mà Trung Quốc đã bỏ trống sau năm 1962 tại khu vực phía Đông và phía Tây vẫn duy trì tình trạng trung lập và chưa bị bên nào chiếm. Trong năm 1981, hai bên bắt đầu các cuộc đàm phán chính thức đầu tiên để giải quyết tranh chấp lãnh thổ.

Tháng 7 năm 1986, tin từ New Dehli cho biết việc Trung Quốc trước đó đã chiếm giữ một đài quan sát mà Ấn Độ bỏ trống trong mùa đông đã phá vỡ sự ổn định này. Trong mười hai tháng tiếp theo, cả hai phía đều triển khai một số sư đoàn bộ binh đến phía Đông của Thag La. Điều này đã làm dấy lên những lo ngại về một cuộc chiến tranh biên giới Trung-Ấn lần thứ hai.

Có ba yếu tố lý giải việc Trung Quốc chiếm đài quan sát Ấn Độ được đặt tại khu vực Sumdurong Chu. Đầu tiên, Ấn Độ thiết lập đài quan sát này vào năm 1984 tại một khu vực trung lập gần Thag La. Đây là khu vực nằm giữa Đường McMahon và đường sườn núi cao, nơi mà không bên nào duy trì thường xuyên sự hiện diện của mình sau cuộc chiến 1962. Theo quan điểm của Trung Quốc, hành động của Ấn Độ là một sự thách thức rõ ràng đối với nguyên trạng.²¹ Thứ hai, động thái tiến về phía Đường McMahon gần Thag La của Ấn Độ xảy ra trong bối cảnh nước này đang tìm cách củng cố vị thế quân sự tại khu vực phía Đông. Với “chiến dịch Falcon”, chỉ huy quân đội Ấn Độ Khrisna Rao đã dự báo cố gắng chiếm các cao điểm chiến lược thuộc phần đường Ấn Độ kiểm soát “càng gần Đường McMahon càng tốt.”²² Thứ ba, các cuộc đàm phán về vấn đề biên giới được bắt đầu vào năm 1981 đã bị đình trệ. Cho dù Trung Quốc đã đồng ý với yêu cầu của Ấn Độ về cách tiếp cận theo khu vực để giải quyết tranh chấp, thì tại vòng đàm

¹⁹ G.S. Bajpai, *China's Shadow over Sikkim: The Politics of Intimidation* (New Delhi: Lancer, 1999), trang 156–195.

²⁰ Roderick MacFarquhar and Michael Schoenhals, *Mao's Last Revolution* (Cambridge: Belknap, 2006).

²¹ Garver, *Protracted Contest*, p. 97; and Pravin Sawhney, *The Defence Makeover: 10 Myths That Shape India's Image* (New Delhi: Sage, 2002), trang 30

²² Mira Sinha Bhattacharjea, “India-China: The Year of Two Possibilities,” in Satish Kumar, ed., *Yearbook on India's Foreign Policy, 1985–86* (New Delhi: Sage, 1988), pp. 152, 156; T. Karki Hussain, “India's China Policy: Putting Politics in Command,” in Satish Kumar, ed., *Yearbook on India's Foreign Policy, 1989* (New Delhi: Sage, 1990), trang. 121; và Sawhney, *The Defence Makeover*, trang 29.

phán thứ 6 tháng 11/1985, mỗi bên lại đưa ra lập trường không thể dung hòa được về vị trí của Đường McMahon theo cách hiểu của mình.²³

Mặc dù vấn đề biên giới Trung-Ấn có vẻ như đã tạo tiền đề cho các cuộc xung đột sau này, tình hình vẫn không xấu đi thêm. Căng thẳng dịu đi vào tháng 6 năm 1987 khi Ngoại trưởng Ấn Độ thăm Bắc Kinh và hai bên đã đồng ý nối lại các cuộc đàm phán biên giới. Trong tháng 8, các lực lượng quân đội của Ấn Độ và Trung Quốc đã rút bớt quân khỏi khu vực.²⁴ Khác với cuộc chiến năm 1962, Trung Quốc không tiếp tục leo thang tranh chấp trong năm 1987 bởi ba lý do. *Thứ nhất*, nỗ lực của Ấn Độ nhằm củng cố các yêu sách của mình chỉ giới hạn trong một khu vực nhỏ ở phía Đông. Ngược lại, chính sách tiến về phía trước của Ấn Độ năm 1962 lại mở rộng dọc theo toàn bộ mặt trước của khu vực phía Tây. *Thứ hai*, phạm vi huy động quân đội cũng chỉ giới hạn ở khu vực Sumdurong Chu. Trung Quốc cũng có thể đối chọi với việc triển khai của Ấn Độ tại khu vực phía Đông, đủ để ngăn chặn bất kỳ hành động quân sự nào của phía Ấn Độ. *Thứ ba*, so với năm 1962, nội trị Trung Quốc năm 1987 ổn định hơn nhiều, và chính phủ cũng không gặp phải thách thức nào trong việc kiểm soát Tây Tạng.

Sau sự kiện tại Sumdurong Chu, lập trường của Trung Quốc trong tranh chấp biên giới với Ấn Độ là không thay đổi. Không nước nào xây dựng thêm các đồn trong các khu vực trung lập. Năm 1993 và 1996, các thỏa thuận giám sát đường kiểm soát thực tế và hạn chế số lượng quân đội gần các khu vực tranh chấp đã giảm đáng kể khả năng thay đổi cán cân quân sự tại khu vực hoặc khả năng 2 bên chiếm các vùng lãnh thổ còn trống, đây chính là những điều vốn châm ngòi cho việc sử dụng vũ lực. Cho dù chưa có phương án giải quyết cuối cùng dành cho vấn đề tranh chấp này, thì hòa bình vẫn đang được duy trì tại khu vực kể từ năm 1987 đến nay.

Sử dụng vũ lực tại Biển Đông – Quần đảo Hoàng Sa

Năm 1951, Trung Quốc chính thức tuyên bố chủ quyền với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa tại Biển Đông. Phần viết này sẽ phân tích việc Trung Quốc sử dụng vũ lực đối với quần đảo Hoàng Sa, cách phía Tây Nam của đảo Hải Nam 100 km. Trong tranh chấp này, Trung Quốc đã đối mặt với hai giai đoạn suy giảm tương đối vị thế của mình: Giai đoạn đầu tiên, khi Miền Nam Việt Nam mở rộng sự có mặt tại quần đảo vào giữa những năm 1950 và giai đoạn thứ hai là vào đầu những năm 1970 khi mối quan tâm toàn cầu về tài nguyên biển tăng lên. Trong giai đoạn đầu tiên, Trung Quốc còn yếu nên không phản ứng, nhưng đã có thái độ kiên quyết hơn vào năm 1974, và dẫn đến đụng độ với quân đội của Nam Việt Nam. Trung Quốc chiếm được toàn bộ quần đảo Hoàng Sa từ thời điểm này.

²³ “Red Heat,” Force(New Delhi), December 2004, FBIS, No. SAP20041209000096

²⁴ Bhattacharjea, “India-China,” trang 152–155.

Quần đảo Hoàng Sa bao gồm hai nhóm đảo là Nhóm đảo Lưỡi liềm (Crescent Group) ở phía Tây Nam và Nhóm đảo An Vinh (Amphrite Group) ở phía Đông Bắc. Năm 1950, Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc chiếm đảo Phú Lâm thuộc Nhóm An Vinh, trong thời gian đó Pháp đang đồn trú trên đảo Hoàng Sa (Pattle) thuộc Nhóm đảo Lưỡi liềm. Pháp chuyển cho Nam Việt Nam quản lý Hoàng Sa năm 1956.²⁵ Việc kiểm soát các đảo này trong thời kỳ đó khá lỏng lẻo bởi vì các tàu thương mại vẫn hoạt động quanh Nhóm đảo này vào giữa những năm 1950. Vào năm 1959, Nam Việt Nam đã có bước củng cố việc kiểm soát các vùng lãnh thổ tranh chấp, bắt giữ các ngư dân Trung Quốc vào tháng 2 và tháng 3 và trục xuất các ngư dân này ra khỏi các đảo nhỏ thuộc Nhóm đảo Lưỡi liềm²⁶. Hành động này của Sài Gòn đã làm suy yếu vị thế của Bắc Kinh trong tranh chấp, nhưng hải quân Trung Quốc lúc này vẫn chưa đủ mạnh để phản ứng. Trong thời gian này, Nam Việt Nam cũng không đủ khả năng để đe dọa sự chiếm đóng của Trung Quốc đối với Nhóm đảo An Vinh, do đó mỗi bên chỉ củng cố việc kiểm soát khu vực mình chiếm đóng và không có xung đột nào xảy ra cả.

Vào đầu những năm 1970, mối quan tâm của thế giới về tài nguyên biển đã làm tăng tầm quan trọng của các yêu sách đòi chủ quyền đối với các đảo ngoài khơi ở Biển Đông. Vào năm 1970, Phi-líp-pin hoàn thành việc khảo sát địa chấn đầu tiên trên Biển Đông và bắt đầu khoan thử các giếng dầu vào năm 1971.²⁷ Nam Việt Nam đưa ra sáng kiến khai thác các nguồn dầu khí xa bờ, thông báo năm vào 1971 rằng mình sẽ nhượng quyền khai thác tài nguyên dầu khí ngoài khơi cho các công ty nước ngoài²⁸. Tháng 7 năm 1973, Sài Gòn đã trao 8 hợp đồng khai thác dầu khí ngoài khơi cho các công ty của Phương Tây và các hoạt động khoan thăm dò bước đầu cho thấy có trữ lượng dầu²⁹. Tháng 1 và tháng 8 năm 1973, các tàu của Nam Việt Nam tiến hành hoạt động thăm dò địa chấn xung quanh khu vực Nhóm đảo Lưỡi liềm³⁰. Tháng 12 năm 1973, Bắc Việt Nam thông báo có ý định thăm dò dầu khí tại Vịnh Bắc Bộ, phía bắc của quần đảo Hoàng Sa³¹.

Do giá trị kinh tế của các đảo ngoài khơi tăng lên, các quốc gia khác bắt đầu chiếm các thực thể đang có tranh chấp tại quần đảo Trường Sa nằm ở phía nam quần đảo Hoàng Sa, và lúc này Trung Quốc chưa chiếm bất cứ một đảo nào trong

²⁵ Dieter Heintz, *Disputed Islands in the South China Sea: Paracels, Spratlys, Pratas, Maccles'eld Bank* (Wiesbaden, Germany: Otto Harrassowitz, 1976), trang. 32; và Xu Ge, *Tiemao gu haijiang: gongheguo haizhan shiji* [Steel anchors consolidating maritime frontiers: Record of the republic's naval battles] (Beijing: Haichao chubanshe, 1999), p. 287.

²⁶ Xu, *Tiemao gu haijiang*, p. 287.

²⁷ Marwyn S. Samuels, *Contest for the South China Sea* (New York: Methuen, 1982), p. 90.

²⁸ "Saigon Opens Coast for Oil Exploration," *New York Times*, June 10, 1971.

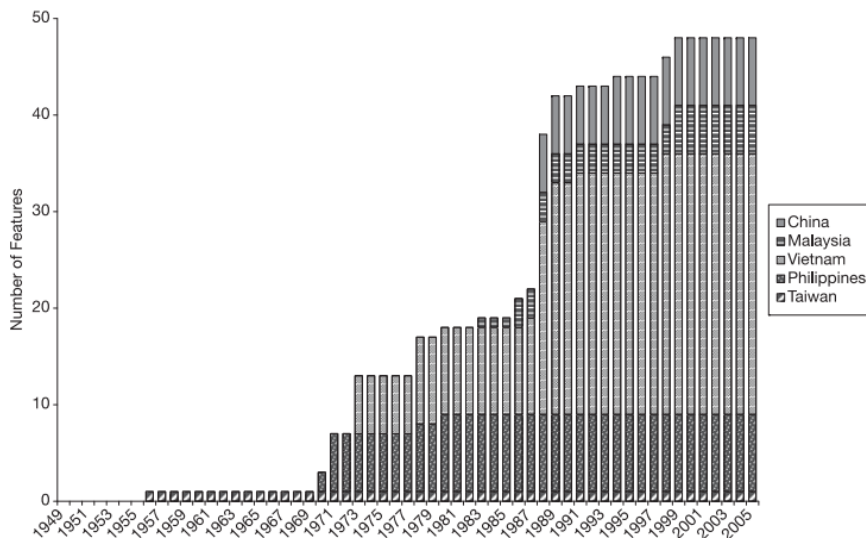
²⁹ Samuels, *Contest for the South China Sea*, pp. 98–99.

³⁰ Han Zhenhua, ed., *Woguo nanhai zhudao shiliao huibian* [Collection of historical materials on our country's South China Sea islands] (Beijing: Dongfang chubanshe, 1988), p. 676.

³¹ "Japanese to Continue Talks with Hanoi on Oil Search," *New York Times*, ngày 27 tháng 12 năm 1973 trang 81.

quần đảo Trường Sa mà họ nêu yêu sách. Để củng cố các yêu sách chủ quyền của mình, chính phủ Phi-líp-pin đã chiếm năm đảo và đảo đá vào năm 1970 và 1971. Đây là lần đầu tiên Phi-líp-pin chiếm các lãnh thổ có tranh chấp³². Tháng 8 năm 1973, Nam Việt Nam chiếm sáu đảo và đảo đá thuộc quần đảo Trường Sa, đây cũng là lần đầu tiên Nam Việt Nam chiếm các đảo có tranh chấp³³. Ngày 6 tháng 9, Nam Việt Nam thông báo việc gộp mười một đảo thuộc quần đảo Trường Sa vào tỉnh Phước Thủy. Đây là hành động nhằm củng cố yêu sách chủ quyền và đảm bảo quyền khai thác cho các nhà đầu tư nước ngoài tại khu vực mà Nam Việt Nam nêu yêu sách chủ quyền. Việc các nước khác chiếm các đảo này trong thời gian ngắn chưa đầy 3 năm phản ánh sự suy giảm quyền lực của Trung Quốc (xem Biểu đồ 4).

Biểu đồ 4. Mô tả việc chiếm đóng các thực thể có tranh chấp tại quần đảo Trường Sa từ năm 1949 đến 2005



Nguồn: Báo cáo lấy từ trang mạng của Lexis-Nexis và ProQuest; và Lei Ming, ed.

Để đáp trả, Trung Quốc quyết định tăng cường vị thế của mình tại quần đảo Hoàng Sa, các đảo ngoài khơi duy nhất tại Biển Đông nơi mà từ đây Trung Quốc có thể mở rộng sức mạnh hải quân còn hạn chế của mình. Trung Quốc bắt đầu tăng cường sự có mặt của ngư dân từ năm 1973, đặc biệt xung quanh khu vực đảo Quang hòa (Duncan) thuộc Nhóm đảo Luỹ liềm.³⁴ Ngày mùng 1 tháng 9 năm

³² Lei Ming, ed., *Nansha zigu shu Zhonghua* [Trường Sa là lãnh thổ của Trung Quốc từ lịch sử lâu đời] (Guangzhou: Guangzhou junqu silingbu bangong shi, 1988), p. 206.

³³ Heinzig, *Disputed Islands in the South China Sea*, Trang 36.

³⁴ Như trên., trang 34. Trung Quốc có thể đã chiếm các đảo này thậm chí là sớm hơn theo như các nguồn thông tin cho biết Nam Việt Nam đã rút quân khỏi các vùng lãnh thổ này.. Xem Li Ke và Hao Shengzhang, *Wenhua dageming zhong de renmin jiefangjun* [Quân đội PLA trong cuộc cách mạng văn hóa] (Beijing: Zhonggong dangshi ziliao chubanshe, 1989), trang 329; and Xu, *Tiemaog haijiang*, trang. 287.

1974, các ngư dân Trung Quốc di chuyển đến khu vực đảo Hữu Nhật (Robert) gần khu vực đảo Hoàng Sa do Nam Việt Nam đang chiếm đóng.³⁵ Ngày 11 tháng 1, Bộ Ngoại giao Trung Quốc ra thông cáo phản đối tuyên bố tháng 9 năm 1973 của Nam Việt Nam. Trung Quốc không chỉ khẳng định lại yêu sách chủ quyền của mình đối với cả hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa mà còn lần đầu tiên tuyên bố có quyền chủ quyền các vùng biển do các đảo tạo ra.³⁶

Vào giữa tháng 1 năm 1974, tình trạng căng thẳng đã lên đến mức đối đầu. Sau khi Bắc Kinh ra tuyên bố trên, Sài Gòn đã phái một tàu hải quân đến các đảo này để trục xuất ngư dân Trung Quốc. Cả hai bên đều điều lực lượng tăng viện đến Nhóm đảo Lưỡi liềm. Căng thẳng đã leo thang thành xung đột quân sự vào ngày 19 và 20 tháng 1 với việc Trung Quốc chiếm toàn bộ quần đảo Hoàng Sa. Do các tàu của Trung Quốc được sử dụng trong các hoạt động không phải là những tàu neo đậu trước tại Nhóm đảo An Vĩnh mà được điều đến từ đảo Hải Nam và căn cứ quân sự Shantou tại Quảng Châu cách Hoàng Sa hơn 850 dặm, do đó có thể suy luận rằng dường như Trung Quốc không trù tính đến việc sử dụng vũ lực trước.³⁷ Tuy nhiên, do thấy rằng vị thế của mình trong các tranh chấp những đảo đá ngoài khơi đang suy yếu và các hành động của Nam Việt Nam tại khu vực quần đảo Hoàng Sa đã buộc việc Trung Quốc quyết định sử dụng vũ lực một cách nhanh chóng. Li Li, Cục phó cục tác chiến thuộc Bộ tổng tham mưu Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc lập luận rằng mục tiêu của Sài Gòn “sử dụng sự có mặt quân sự trong khu vực quần đảo Hoàng Sa ... là để hiện thực hóa các yêu sách lãnh thổ và các nguồn tài nguyên phong phú, dầu khí và khoáng sản của Biển Đông”.³⁸ Mặc dù Hà Nội sau đó phản đối hành động đánh chiếm Hoàng Sa của Trung Quốc nhưng Trung Quốc vẫn duy trì việc chiếm đóng quần đảo này kể từ năm 1974.

Leo thang trong các tranh chấp khác của Trung Quốc

Phần này phân tích ngắn gọn liệu sự suy giảm quyền lực có thể lý giải việc Trung Quốc sử dụng vũ lực trong các tranh chấp lãnh thổ khác hay không.

Nguyên nhân suy giảm ưu thế thương lượng giúp lý giải tại sao Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc phục kích lính biên phòng Liên Xô tại khu vực đảo Zhenbao (tiếng Nga là Damanskii) tranh chấp trên sông Ussuri vào ngày 2 tháng 3 năm 1969. Nhiều tranh chấp lãnh thổ của Trung Quốc với Liên Xô được nêu ra từ

³⁵ Xu, *Tiemao gu haijiang*, pp. 289–290.

³⁶ Han, *Woguo nanhai zhudao shiliao huibian*, pp. 451–452.

³⁷ Wei Mingsen, “Xisha ziwei fanji zhan” [Paracels counterattack in self-defense], in *Haijun: huiyi shiliao* [Navy: Recollections and historical materials] (Beijing: Jiefangjun chubanshe, 1997), pp. 610–611.

³⁸ Li Li, “Nanwang de shishi, shenke de qishi: wo suo jingli de Xisha ziwei fanji zuozhan” [Memorable facts, profound inspirations: My personal experience in the Paracels self-defensive counterattack operation], in *Zongcan moubu: huiyi shiliao* [General Staff Department: Recollections and historical materials] (Beijing: Jiefangjun chubanshe, 1997), p. 598.

đầu những năm 1950 và đến tận giữa những năm 1960, biên giới giữa hai nước vẫn không có ai canh gác. Sau khi các cuộc hội đàm về lãnh thổ tranh chấp rơi vào bế tắc năm 1964, cả hai bên bắt đầu tăng cường tuần tra tại các khu vực có tranh chấp. Tuy nhiên, trong 5 năm sau đó, các hành động của Liên Xô đã làm suy yếu vị thế của Trung Quốc trong tương quan cân bằng về quân sự trong khu vực. Nhân tố chính là việc Liên Xô tăng gấp đôi số sư đoàn bộ binh tại vùng Viễn Đông của Nga và Mông Cổ. Bên cạnh đó, một số lượng lớn quân triển khai gần đường biên giới Xô-Trung, khu vực mà cả hai nước đều có thái độ kiểm soát kiên quyết hơn kể từ đầu năm 1967.³⁹ Sau tháng 8 năm 1968 Liên Xô can thiệp vào Tiệp Khắc, còn Trung Quốc lo ngại hơn về ý đồ của Liên Xô và cho rằng Liên Xô lúc này đang muốn trục lợi từ các biến động nội bộ của Cách Mạng Văn hóa ở Trung Quốc⁴⁰. Liên Xô tiếp tục tăng cường việc triển khai quân trong những năm 1970 sau vụ bị lính Trung Quốc phục kích, tuy nhiên vị thế của Trung Quốc trong tranh chấp lại ổn định vì hai lý do sau: Trung Quốc đã chuyển được lực lượng quân đội dự bị từ phía Nam lên phía Bắc và Liên Xô bớt hung hăng hơn trong hoạt động tuần tra nhằm hạn chế khả năng leo thang căng thẳng giữa hai nước.

Việc suy giảm ưu thế thương lượng cũng lý giải cho việc Trung Quốc chiếm đảo Đá Chữ Thập (Fiery Cross Reef) vào tháng 1 năm 1988, bãi đá đầu tiên trong 6 thực thể Trung Quốc mà chiếm hết trong ba tháng sau đó. Trung Quốc tiến vào quần đảo Trường Sa đã gây ra vòng xoáy tâm lý thù địch với Việt Nam và dẫn đến vụ xung đột quân sự vào tháng 3 năm 1988 khi cả hai bên đều tìm cách kiểm soát đảo Đá Gạc Ma (Johnson Reef). Việc hải quân của Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc yếu về khả năng kiểm soát xa ngoài khơi và tiếp nhiên liệu giúp lý giải tại sao Trung Quốc không thể nào chiếm và kiểm soát các đảo có tranh chấp tại quần đảo Trường Sa vào những năm 1970. Đồng thời yếu sách chủ quyền của Trung Quốc cũng yếu đi trong suốt những năm 1980, do các nguồn tài nguyên biển ngày càng trở nên quan trọng. Việt Nam, Ma-lai-xia và Phi-líp-pin chiếm 15 thực thể trong giai đoạn từ 1980 đến 1988 đã làm yếu thêm vị thế của Trung Quốc trong tranh chấp do Trung Quốc không chiếm đóng bất cứ một thực thể có tranh chấp nào. Như Đô đốc Lưu Hoa Thanh đã nói “kể từ những năm 1970... Hầu như tất cả các đảo và đá nổi trên mặt nước đều bị Việt Nam, Phi-líp-pin và Ma-lai-xia chiếm hết... các đảo mà những nước này chiếm tăng lên một cách đều đặn”⁴¹.

³⁹ Giám đốc tình báo, “Military Forces along the Sino-Soviet Border,” Intelligence Memorandum, SR-IM-70-5 (Washington, D.C.: Central Intelligence Agency, 1970).

⁴⁰ Li and Hao, *Wenhua dageming zhong de renmin jiefangjun*; and Xu Yan, “1969 nian Zhongguo bianjie de wuzhuang chongtu” [Xung đột vũ trang biên giới Trung – Xô năm 1969], *Dangshi yanjiu ziliao*, Số. 5 (1994), trang. 5.

⁴¹ Liu Huaqing, *Liu Huaqing huiyilu* [Liu Huaqing’s memoirs] (Beijing: Jiefangjun chubanshe, 2004), pp. 534–535.

Lý do tại sao Trung Quốc chiếm thực thể thứ 7 vào cuối năm 1994 vẫn chưa ngã ngũ vì nguồn thông tin hạn chế. Các bằng chứng về bối cảnh thời kỳ này cho thấy quyết định của Trung Quốc chiếm các đảo đá là từ Bộ Chính trị để giúp Hải quân Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc củng cố vị trí của mình phía tại phía đông quần đảo Trường Sa⁴². Điều này cũng phù hợp với tình hình cạnh tranh yêu sách các đảo đang lên cao vào những năm đầu 1990. Trong thời gian từ 1989 đến 1991, Việt Nam đã chiếm thêm 5 thực thể và các bên khác trong tranh chấp tự tìm cách khai thác nguồn dầu khí⁴³.

Nếu căn cứ vào nguyên nhân sự suy giảm ưu thế thương lượng không thôi thì cũng không lý giải được tại sao Trung Quốc lại tấn công các đỉnh đồi chiến lược dọc biên giới Việt Nam và Trung Quốc vào đầu những năm 1980. Tương tự như cuộc chiến 1979, mục tiêu của Bắc Kinh là duy trì sức ép đối với Hà Nội và thể hiện quyết tâm của Trung Quốc chống lại các nỗ lực của Liên Xô tăng cường ảnh hưởng ở Đông Nam Á⁴⁴.

CÁCH GIẢI THÍCH KHÁC VỀ VIỆC TRUNG QUỐC SỬ DỤNG VŨ LỰC TRONG TRANH CHẤP LÃNH THỔ

Có ít nhất bốn cách giải thích về sự khác nhau trong các lần Trung Quốc sử dụng vũ lực để giải quyết tranh chấp lãnh thổ. Tuy nhiên không cách giải thích nào có sức thuyết phục cả.

Cách lý giải thứ nhất, tập trung vào khía cạnh “lựa chọn cơ hội” hay là các giai đoạn khi một quốc gia có nhiều lợi thế về cán cân quân sự trong tranh chấp lãnh thổ. Lô-gic này áp dụng cho các quốc gia có yêu sách chủ quyền yếu hơn nhưng lại lợi dụng sự suy yếu của đối phương vì các lý do không liên quan đến tranh chấp lãnh thổ, như việc họ tham gia vào một cuộc xung đột khác chẳng hạn. Tuy nhiên, các điều kiện này chỉ áp dụng cho các tranh chấp lãnh thổ của Trung Quốc khi nước này phải đương đầu với các đối thủ mạnh hơn như Liên Xô và Đài Loan - một đồng minh của Mỹ. Tuy nhiên trong xung đột năm 1969 đối với đảo Zhenbao, Trung Quốc đã sử dụng vũ lực, không phải vì sức mạnh quân sự của Liên Xô giảm đi tạo ra cơ hội cho Trung Quốc trong tranh chấp lãnh thổ tại biên giới. Lý do Trung Quốc tấn công là đáp trả việc Liên Xô tăng cường triển khai quân và có thái độ hiếu chiến hơn trong khu vực tranh chấp lãnh thổ. Tương tự như vậy, Trung Quốc đã không trục lợi từ sự can dự của Mỹ trong các xung đột quân

⁴² Greg Austin, *China's Ocean Frontier: International Law, Military Force, and National Development* (Canberra, Australia: Allen and Unwin, 1998), pp. 162–176.

⁴³ Daniel J. Dzurek, “The Spratly Islands Dispute: Who’s on First?” *IBRU Maritime Briefing*, Tập 2, Số 1 (1996).

⁴⁴ Trong các vụ xung đột này, xem Sun Cuibing, ed., *Yunnan shengzhi: junshi zhi* [Yunnan provincial gazetteer: Military affairs] (Kunming: Yunnan renmin chubanshe, 1997), Trang. 424–435.

sự khác chẳng hạn như cuộc chiến Iraq năm 2003 để có thái độ hiếu chiến hơn trong xung đột với Đài Loan.

Cách lý giải thứ hai lại đưa ra các kết luận khác về các động lực của quốc gia mạnh hoặc có vị thế áp đảo trong cán cân quân sự khu vực. Theo thuyết hiện thực về gây chiến trước, các quốc gia có lợi thế hơn về sức mạnh quân sự sẽ dễ sử dụng vũ lực hơn bởi vì các quốc gia này có thể chiếm được các vùng đất có tranh chấp với mức phí tổn chấp nhận được (hay áp đặt một giải pháp theo hướng có lợi cho mình)⁴⁵. Cách giải thích này rộng hơn cách giải thích lô-gic về lựa chọn cơ hội như phân tích ở trên, do cách này dự đoán được các quốc gia có lợi thế hơn về quân sự sẽ xử sự ra sao, chứ không đơn thuần dự đoán các quốc gia có yêu sách chủ quyền yếu có khả năng tăng vị thế của mình một cách đột ngột hoặc tạm thời. Việc tăng cường sức mạnh hải quân của Trung Quốc giúp họ có khả năng chiếm lĩnh thổ tại Hoàng Sa và Trường Sa. Tuy nhiên như đã thảo luận ở trên, Trung Quốc chỉ sử dụng vũ lực khi họ thấy vị thế của mình trong tranh chấp đang bị suy yếu đi chứ không phải là đang mạnh lên. Tại quần đảo Trường Sa, Trung Quốc đã không sử dụng vũ lực kể từ sau khi chiếm đảo đá Vành Khăn vào năm 1994 mặc dù hải quân của Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc ngày càng được hiện đại hóa, đặc biệt trong mười năm qua. Tương tự như vậy, Trung Quốc đã không sử dụng vũ lực trong các tranh chấp khác khi nước này có lợi thế hơn về quân sự như trong tranh chấp với Mi-an-ma và Ka-zắc-tan, trái lại Trung Quốc đã nhượng bộ các nước này rất nhiều.⁴⁶

Cách giải thích thứ ba, nhấn mạnh vào khía cạnh thể diện và khả năng răn đe. Cách giải thích này cho rằng các quốc gia sẽ sử dụng vũ lực trong tranh chấp để tạo hình ảnh cứng rắn của mình trong tranh chấp lãnh thổ và răn đe đối thủ trong tất cả các tranh chấp lãnh thổ khác.⁴⁷ Là nước can dự vào các tranh chấp lãnh thổ nhiều hơn bất cứ quốc gia nào trên thế giới kể từ Thế chiến thứ 2, Trung Quốc là một trường hợp dễ để phân tích. Mặc dù Trung Quốc bắt đầu sử dụng vũ lực để giải quyết tranh chấp lãnh thổ ngay sau khi Chiến tranh Triều Tiên chấm dứt bằng việc sử dụng vũ lực trong cuộc khủng hoảng tại Eo biển Đài Loan năm 1954, nhưng điều không làm mọi người ngạc nhiên là Trung Quốc có thể sử dụng vũ lực trong các xung đột quan trọng nhất. Hơn nữa, việc Trung Quốc sẵn sàng thỏa hiệp

⁴⁵ Xem ví dụ John J. Mearsheimer, *The Tragedy of Great Power Politics* (New York: W.W. Norton, 2001); và Fareed Zakaria, *From Wealth to Power: The Unusual Origins of America's World Role* (Princeton, N.J.: Princeton University Press, 1998).

⁴⁶ Fravel, "Regime Insecurity and International Cooperation," Trang. 55–62.

⁴⁷ Barbara F. Walter, "Explaining the Intractability of Territorial Conflict," *International Studies Review*, Vol. 5, No. 4 (December 2003), pp. 137–153.

trong nhiều tranh chấp vào đầu những năm 1960 phù hợp với phân tích về thể diện của Trung Quốc.

Một biến số khác của lập luận phân tích về thể diện nhấn mạnh đến yếu tố cạnh tranh hoặc cạnh tranh chiến lược trong quá trình xung đột. Một quốc gia có thể sử dụng vũ lực trong các tranh chấp lãnh thổ với một đối thủ không phải nhằm mục đích củng cố vị thế của mình trong tranh chấp, mà dùng nó để đánh đi tín hiệu về quyết tâm của mình hoặc chỉ đơn giản là đe dọa đối thủ trong một vấn đề khác.⁴⁸ Xét theo lô-gic trên thì tranh chấp lãnh thổ chỉ là một phần của bức tranh tranh chấp của một quốc gia, Tuy nhiên, việc áp dụng lô-gic này để phân tích còn phụ thuộc vào mức độ quan trọng của tranh chấp cụ thể này trong bức tranh chung. Nếu tranh chấp là nguyên nhân của mối quan hệ thù địch giữa hai quốc gia thì khó có thể tách tranh chấp này ra khỏi toàn bộ tranh chấp của quốc gia đó. Nếu dùng để phân tích các tranh chấp trong đó các quốc gia cạnh tranh nhau về một loạt các vấn đề thì lô-gic này có vẻ còn hợp lý hơn.

Một loạt các tranh chấp liên quan đến nhau lý giải việc Trung Quốc quyết định tấn công và chiếm giữ các đỉnh đồi của Việt Nam trong xung đột biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc trong những năm 1980. Lo ngại lớn hơn về đối đầu Trung – Xô là một nhân tố bổ sung cho việc Trung Quốc tấn công đảo Zhenbao năm 1969. Ngược lại, mặc dù quan hệ Trung-Ấn được xem là đối đầu, đặc biệt trong những năm 1960 và 1970, nhưng sự đối đầu này bắt nguồn từ tranh chấp lãnh thổ, chứ không phải là xung đột về lợi ích. Lô-gic này cho thấy Trung Quốc lẽ ra đã sử dụng vũ lực thường xuyên hơn trong vấn đề Đài Loan hay chống lại các đồng minh khác của Mỹ ở khu vực Đông Á, như Nhật Bản chẳng hạn, để gửi đi thông điệp về quyết tâm của Trung Quốc chống lại việc bị Mỹ kiềm chế trước khi xích lại gần Mỹ trong những năm 1970, nhưng Trung Quốc đã không làm điều đó.

Cách giải thích thứ 4, chỉ ra các động lực chính trị của việc sử dụng vũ lực trong tranh chấp lãnh thổ, bao gồm các lập luận về huy động nội lực và nghi binh. Do tranh chấp lãnh thổ là vấn đề quan trọng nhất trong các vấn đề quan hệ đối ngoại của bất kỳ quốc gia nào, nên các nhà lãnh đạo có thể sử dụng các tranh chấp này để tập hợp quần chúng nhằm theo đuổi các mục tiêu khác. Việc huy động nguồn lực trong nước nhằm tạo ra sự ủng hộ đối với các mục tiêu đầy tham vọng của kế hoạch Đại Nhảy Vọt giúp giải thích lý do tại sao Mao tìm cách gây ra khủng hoảng tại Đài Loan vào tháng 8 năm 1958, tuy nhiên điều này lại không đúng khi giải thích các tranh chấp khác.⁴⁹ Tương tự như vậy, Trung Quốc thường

⁴⁸ Về các tranh chấp, xem Paul F. Diehl and Gary Goertz, *War and Peace in International Rivalry* (Ann Arbor: University of Michigan Press, 2000). On territory and rivalry, see Karen A. Rasler and William R. Thompson, "Contested Territory, Strategic Rivalries, and Conflict Escalation," *International Studies Quarterly*, Vol. 50, No. 1 (March 2006), trang. 145–168.

⁴⁹ Christensen, *Useful Adversaries*.

xuân thỏa hiệp trong những thời kỳ có nội loạn, kiểu ứng xử này khác hoàn toàn so với các lập luận về dùng chiến tranh nghi binh để chuyển hướng dư luận ra bên ngoài.⁵⁰ Như phân tích ở trên, khi Trung Quốc sử dụng vũ lực trong các thời kỳ có nội loạn trong nước, thường phóng đại nguy cơ suy yếu ưu thế thương lượng của Trung Quốc, nhưng không đề cập đến nguyên nhân riêng biệt nào khiến Trung Quốc phải leo thang xung đột.

KẾT LUẬN

Sự thay đổi ưu thế thương lượng của Trung Quốc giải thích lý do tại sao và khi nào thì Bắc Kinh sẽ sử dụng vũ lực trong các tranh chấp lãnh thổ. Trung Quốc rất nhạy cảm trước sự suy yếu về vị thế tương đối của họ trong các tranh chấp lãnh thổ, đặc biệt khi phải đương đầu với các đối thủ mạnh hay trong các xung đột mà Trung Quốc kiểm soát được ít hoặc không kiểm soát phần lãnh thổ đang tranh chấp.

Vẫn cần nghiên cứu thêm về chủ đề này, tuy nhiên một số ví dụ về việc suy giảm sức mạnh và sự leo thang xung đột trong tranh chấp lãnh thổ, cho thấy có thể áp dụng lập luận này ngoài trường hợp Trung Quốc. Ví dụ như ngày 20 tháng 7 năm 1974, quân đội Thổ Nhĩ Kỳ xâm lược đảo Síp. Chỉ 6 ngày trước đó, giới lãnh đạo quân sự Hi Lạp tại Athen đã ra lệnh tiến hành đảo chính lật đổ Tổng thống, Đức tổng giám mục Makarios III, và dựng lên tổng thống mới ủng hộ mạnh mẽ việc thống nhất đảo Síp vào Hi Lạp. Để bảo vệ lợi ích của người Síp gốc Thổ Nhĩ Kỳ và ngăn chặn việc triển khai của lực lượng Hi Lạp tại khu sườn phía nam Thổ Nhĩ Kỳ, Ankara đã sử dụng vũ lực để duy trì ưu thế thương lượng trong tranh chấp.⁵¹ Tương tự như vậy, sự suy yếu ưu thế thương lượng là nguyên nhân chính trong quyết định của Pa-ki-xtan tấn công Ấn Độ trong vấn đề Kat-xơ-mia vào năm 1965. Sau chiến tranh năm 1962 với Trung Quốc, lực lượng Ấn Độ đã tăng cường hiện đại hóa. Về lâu dài điều này sẽ đe dọa đến mối tương quan lực lượng tại Kat-xơ-mia có lợi cho Ấn Độ cho nên Pa-ki-xtan quyết định phát động cuộc chiến năm 1965 nhằm củng cố yêu sách chủ quyền của mình trước vì nếu kéo dài họ khó có thể hành động về mặt quân sự.⁵²

Khó có thể dự báo chính xác triển vọng Trung Quốc sử dụng vũ lực trong các tranh chấp lãnh thổ còn lại sẽ như thế nào. Mặt tích cực là các tranh chấp lãnh thổ của Trung Quốc với Ấn Độ và Bhutan cũng như là các xung đột tại quần đảo

⁵⁰ Fravel, “Regime Insecurity and International Cooperation.” See also Johnston, “China’s Militarized Interstate Dispute Behaviour, 1949–1992,” trang. 18–20. Về chiến tranh nghi binh, xem Jack S. Levy, “The Diversionary Theory of War: A Critique,” in Manus I. Midlarsky, ed., *Handbook of War Studies* (Boston: Unwin Hyman, 1989), trang. 259–288.

⁵¹ William Hale, *Turkish Foreign Policy, 1774–2000* (London: Frank Cass, 2000), trang. 150–156.

⁵² Sumit Ganguly, *Conflict Unending: India-Pakistan Tensions since 1947* (New York: Columbia University Press, 2001), trang. 37–38.

Hoàng Sa và Trường Sa đã được trung lập hóa một cách hiệu quả. Trung Quốc đã đạt được thỏa thuận về các biện pháp xây dựng lòng tin đối với các tranh chấp lãnh thổ còn lại với Ấn Độ và Bhutan vào những năm 1990 và các cuộc đàm phán để đi đến giải quyết chung cuộc đang được thực hiện mà không có việc đe dọa sử dụng vũ lực. Tháng 4 năm 2005, Ấn Độ và Trung Quốc đã ký thỏa thuận về các nguyên tắc chỉ đạo giải quyết tranh chấp lãnh thổ.⁵³

Đối với các tranh chấp trên biển, khả năng xảy ra xung đột đối với hai quần đảo Trung Quốc có tranh chấp lãnh thổ đã giảm đi đáng kể. Trung Quốc đã chiếm được toàn bộ quần đảo Hoàng Sa sau vụ xung đột quân sự với Nam Việt Nam vào năm 1974. Mặc dù Việt Nam sẽ không chịu từ bỏ yêu sách chủ quyền với Hoàng Sa, nhưng Việt Nam lại không đủ khả năng thách thức Trung Quốc về mặt quân sự. Tương tự như vậy, chính sách đối ngoại của Trung Quốc tăng cường can dự với ASEAN đã trung lập hóa tranh chấp quần đảo Trường Sa.⁵⁴ Với việc ký DOC vào năm 2002 và ký Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác với ASEAN vào năm 2003, Trung Quốc đã cam kết kiềm chế không chiếm thêm các thực thể đang tranh chấp và không sử dụng vũ lực chống lại các nước khác đã ký kết hiệp ước, bao gồm tất cả các bên có tranh chấp chủ quyền tại quần đảo Trường Sa. Như vậy, sau khi đã chiếm được các đảo đá đang có tranh chấp vào năm 1988 và 1994, Trung Quốc đã củng cố được vị thế của mình trong tranh chấp. Với sức mạnh hải quân tiên tiến hơn so với các bên có tuyên bố chủ quyền khác, Trung Quốc có thể tự tin về sức mạnh của mình trong tranh chấp và tự tin về kết quả của bất cứ một cuộc thương lượng nào liên quan đến các tranh chấp.

Chỉ có hai tranh chấp mà Trung Quốc dễ sử dụng vũ lực và có thể gây bất ổn trong khu vực. Tranh chấp của Trung Quốc với Nhật Bản về đảo Điếu Ngư là trường hợp dễ xảy ra xung đột vì một số lý do. Yêu sách chủ quyền của Trung Quốc ở đây yếu và Nhật Bản đã kiểm soát các đảo này từ năm 1972 và luật pháp quốc tế cũng có lợi cho yêu sách chủ quyền của Nhật Bản. Nhật Bản cũng là một trong số các cường quốc hải quân mạnh nhất trên thế giới, có thể nói là mạnh nhất tại Đông Á và được hiệp ước đồng minh với Mỹ hỗ trợ. Do liên quan đến chủ quyền, các đảo này có thể gây ra cuộc khủng hoảng giữa Mỹ, Trung Quốc và Nhật Bản, như vụ biểu tình chống Nhật năm 2005 và điều này đặt cả Mỹ và Trung Quốc vào thế khó quản lý các tranh chấp. Mặc dù Nhật Bản không duy trì sự hiện diện

⁵³ “Agreement between the Government of the Republic of India and the Government of the People’s Republic of China on the Political Parameters and Guiding Principles for the Settlement of the India-China Boundary Question,” 11 tháng 4 năm 2005, <http://meaindia.nic.in/treatiesagreement/2005/11ta1104200501.htm>.

⁵⁴ Michael A. Glosny, “Heading toward a Win-Win Future? Recent Developments in China’s Policy toward Southeast Asia,” *Asian Security*, Tập 2, Số 1 (2006), trang. 24–57.

lâu dài trên các đảo đá này nhưng các căn cứ quân sự mạnh của Nhật tại đây lại được Trung Quốc coi là thách thức cho vị thế vốn đã yếu của họ với Nhật Bản.

Trường hợp tranh chấp Đài Loan được xem là dễ dẫn đến xung đột nhất. Ở một cấp độ, điều này chẳng có gì ngạc nhiên nếu xét đến tầm quan trọng của việc thống nhất đất nước đối với các nhà lãnh đạo Trung Quốc và điều có tầm quan trọng không kém là nền độc lập đối với người dân Đài Loan⁵⁵. Chừng nào Đảng Cộng Sản Trung Quốc còn nắm quyền, và thậm chí ngay cả khi đại lục dân chủ hóa, thì các tranh chấp này vẫn tiếp tục tồn tại. Đồng thời, mặc dù Trung Quốc đã có tiến bộ trong hiện đại hóa quân sự nhưng vị thế của nước này trong tranh chấp với Đài Loan vẫn là yếu, mặc dù các xung đột trong tương lai có thể còn tàn khốc hơn các xung đột trước đây. Trung Quốc cũng không chiếm giữ bất cứ phần đất nào có tranh chấp và vẫn không thể nào triển khai quân đội tấn công lên đảo, đặc biệt khi Mỹ can dự vào. Do tầm quan trọng của bản sắc dân tộc trong chính trị nội bộ của Đài Loan, nên các nhà lãnh đạo Trung Quốc vẫn không chắc về khả năng thống nhất, mặc dù liên kết kinh tế lâu dài giữa hai bờ đã củng cố thêm vị thế của Trung Quốc.⁵⁶

Nếu vị thế của Trung Quốc trong tranh chấp với Đài Loan tiếp tục yếu, lãnh đạo của Trung Quốc sẽ tiếp tục nhạy cảm trước các hành động quân sự hay chính trị của Đài Loan mà Trung Quốc cảm thấy Đài Loan khó có thể thực hiện được mục tiêu thống nhất đất nước. Do tác động của chính trị nội bộ Đài Loan đối với quan hệ hai bờ có tính trọng tâm và khó dự đoán, nên Mỹ có vai trò then chốt trong đánh giá của Trung Quốc về ưu thế thương lượng của mình. Các cuộc khủng hoảng đã được ngăn chặn trong năm 1999 và năm 2002, một phần bởi vì Mỹ không ủng hộ nỗ lực của các Tổng thống của Đài Loan đòi độc lập. Rõ ràng hơn, khủng hoảng đã được tránh kể từ khi tổng thống George W. Bush tuyên bố vào tháng 12 năm 2003 rằng Mỹ phản đối “quyết định đơn phương của cả Trung Quốc lẫn Đài Loan làm thay đổi nguyên trạng hiện nay của quan hệ hai bờ⁵⁷”.

⁵⁵ Các phân tích gần đây, xem Thomas J. Christensen, “Posing Problems without Catching Up: China’s Rise and Challenges for U.S. Security Policy,” *International Security*, Vol. 25, No. 4 (Spring 2001), pp. 5–40; Christensen, “The Contemporary Security Dilemma,” pp. 7–21; Robert S. Ross, “Navigating the Taiwan Strait: Deterrence, Escalation Dominance, and U.S.-China Relations,” *International Security*, Vol. 27, No. 2 (Fall 2002), pp. 48–85; và Whiting, “China’s Use of Force, 1950–96.”

⁵⁶ Các nghiên cứu gần đây cho thấy ủng hộ độc lập đối với đảo Đài Loan đang giảm dần. Nếu đúng như vậy lựa chọn sử dụng vũ lực của Trung Quốc cũng phải giảm theo. Xem ví dụ, Shelly Rigger, *Taiwan’s Rising Rationalism: Generations, Politics, and “Taiwan’s Nationalism,”* Policy Studies, No. 26 (Washington, D.C.: East-West Center, 2006); và Robert S. Ross, “Taiwan’s Fading Independence Movement,” *Foreign Affairs*, Tập 85, Số 2 (tháng 3 và 4 năm 2006), trang. 141–148.

⁵⁷ Nhà Trắng, “President Bush and Premier Wen Jiabao Remarks to the Press,” mùng 9 tháng 12 năm 2003, <http://www.whitehouse.gov/news/releases/2003/12/20031209-2.html>.

Không thể đánh giá thấp hệ quả của xung đột Đài Loan khi mà chắc chắn Mỹ sẽ can dự khi có xung đột. Nếu tính đến lợi ích to lớn của tất cả các bên, tranh chấp này sẽ leo thang đến mức xung đột cao nhất với hệ quả lâu dài cho quan hệ Mỹ - Trung tại Đông Á. Tuy nhiên, với cách hành xử của Trung Quốc trong các tranh chấp lãnh thổ nói chung, thì cuộc xung đột này không giúp gì nhiều cho việc đánh giá tham vọng lãnh thổ của Trung Quốc trong khu vực cũng như việc Bắc Kinh sẵn sàng sử dụng vũ lực trong các tranh chấp khác. Trung Quốc đã giải quyết phần lớn các tranh chấp lãnh thổ chính với các nước láng giềng và trung tính hóa nhiều tranh chấp khác. Sự trỗi dậy của Trung Quốc tạo ra nhiều thách thức cho Đông Á và thế giới, nhưng việc sử dụng vũ lực trong tranh chấp lãnh thổ chưa chắc là nguyên nhân chính gây ra bất ổn định trong khu vực./.

Fravel, M. Taylor

Tuấn Anh (dịch)

Thái Giang (hiệu đính)

Trích từ *Power Shifts and Escalation Explaining China's Use of Force in Territorial Disputes*, đăng trên Project Muse